CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam

Ngày 31/12/2025	17,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.0%	**0.6%**	**-5.6%**

DT thuần
Q4/25
99.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼46.0| -31.7%
YoY: ▼19.0| -16.1%

LN thuần
Q4/25
15.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.7| -42.4%
YoY: ▼1.30| -7.6%

LN sau thuế
Q4/25
13.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.10| -41.0%
YoY: ▼1.20| -8.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
21.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE
2025
14.7%
YoY: +/-▲ 1.4%

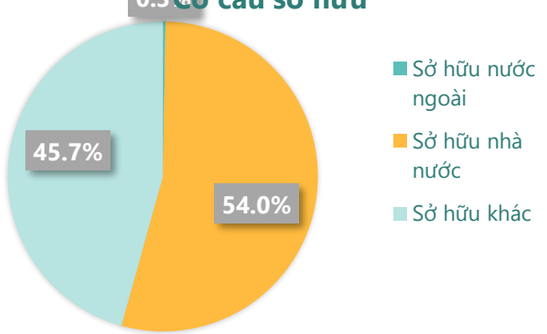
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,540 - 24,890
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	624
Số lượng CPLH (CP)	36,727,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	107,305
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.46
EPS	1,958
P/E	8.7

DT thuần
2025
418
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0| 15.9%

LN thuần
2025
88.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.8| 20.0%

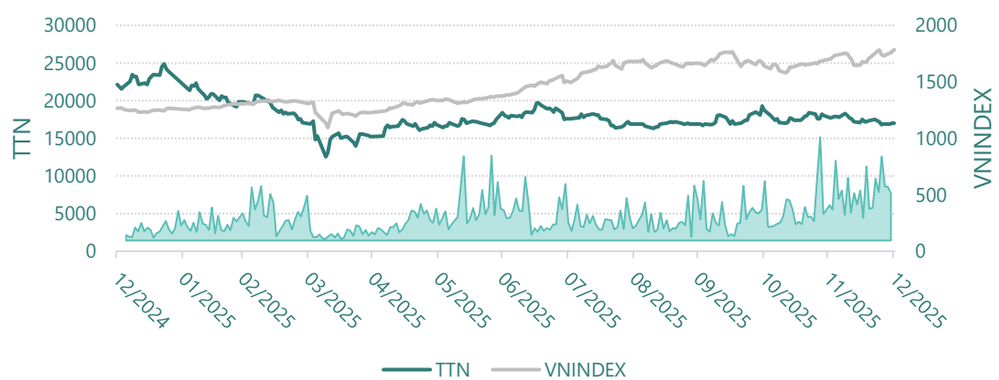
LN sau thuế
2025
71.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.8| 17.8%

Cơ cấu sở hữu

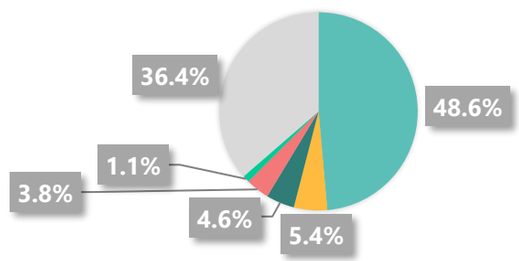


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

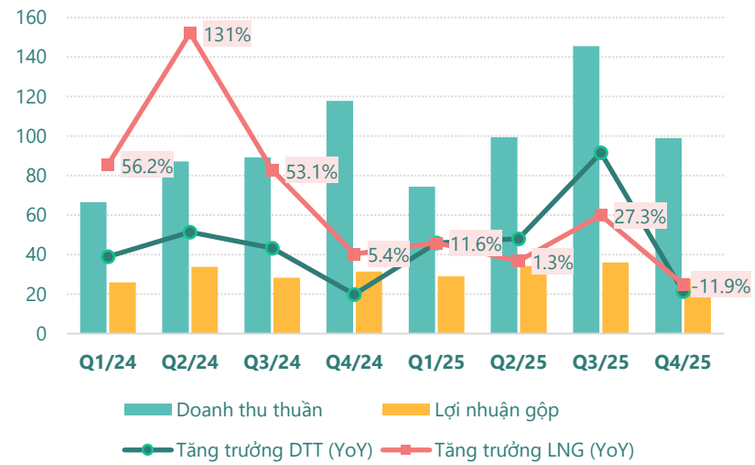


- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP
- Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam
- CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
- Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Vinacapital
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Kinh tế Hiện đại VinaCapital

(Nguồn: fireant.vn)

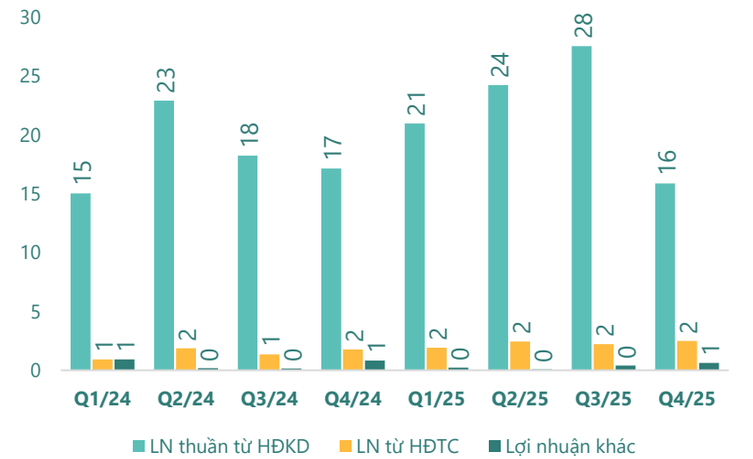
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



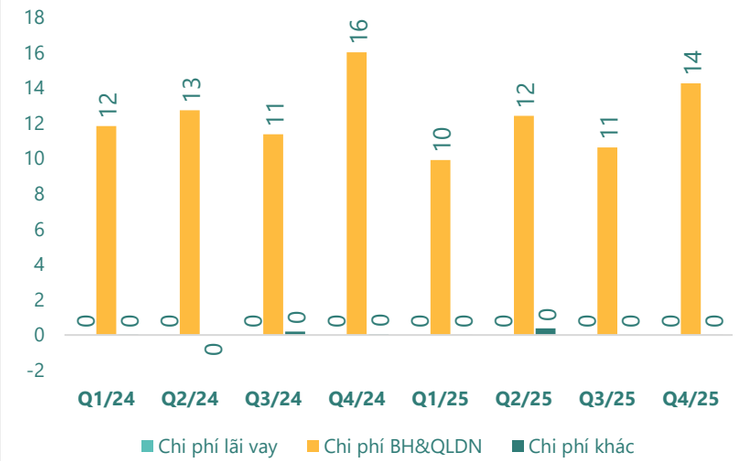
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



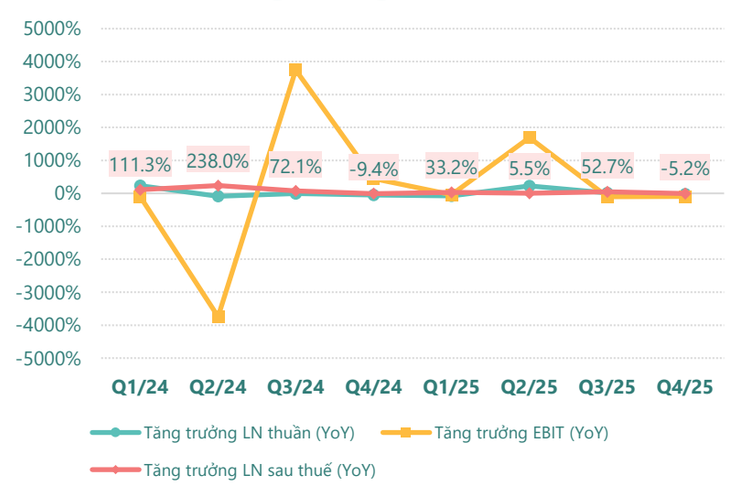
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



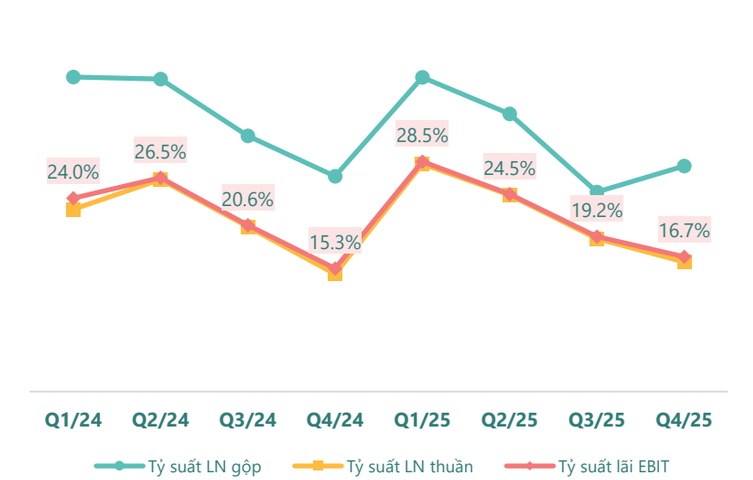
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



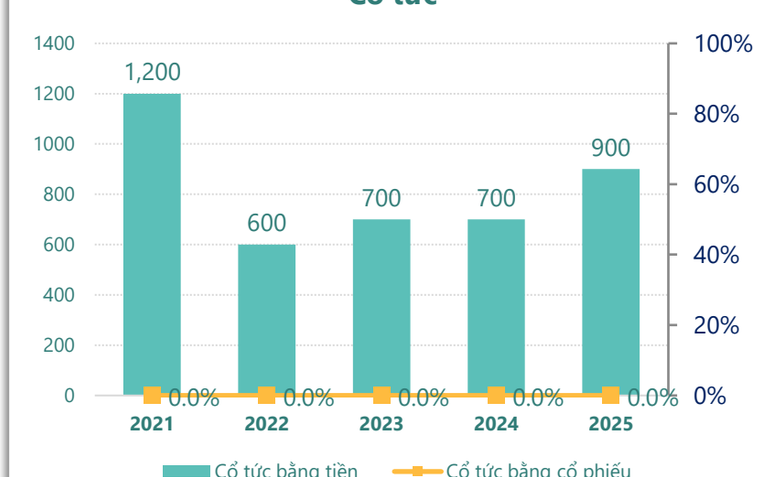
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

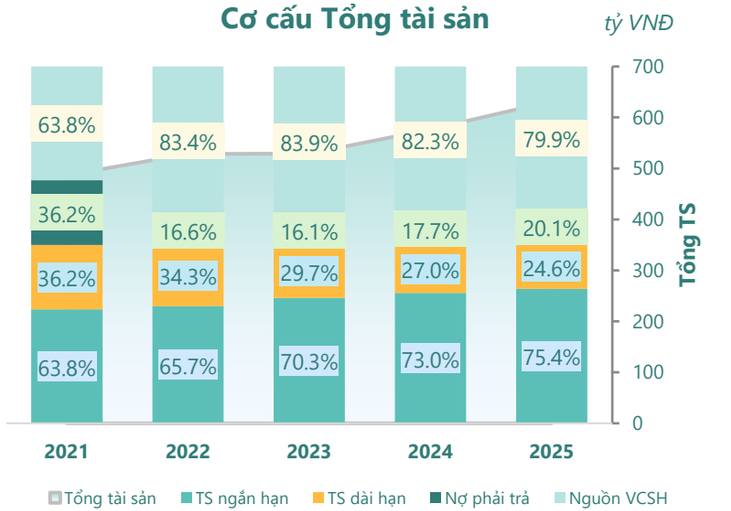
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

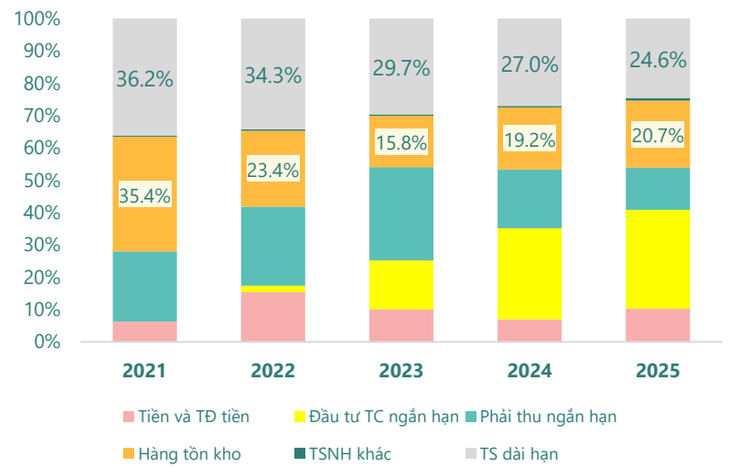
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



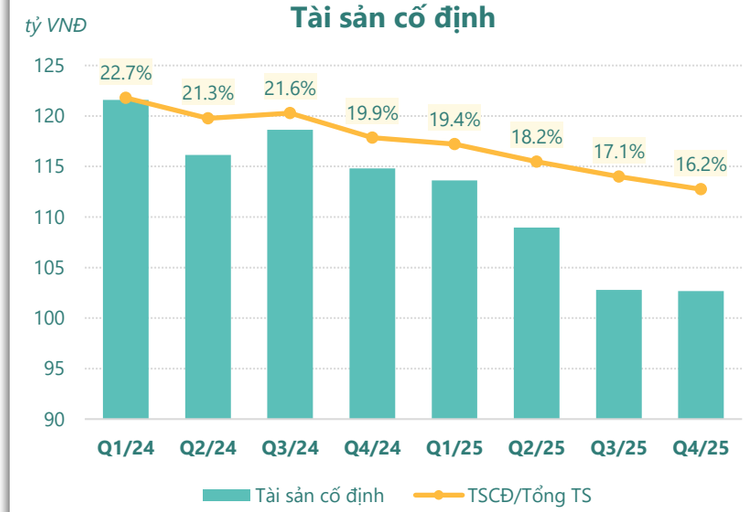
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



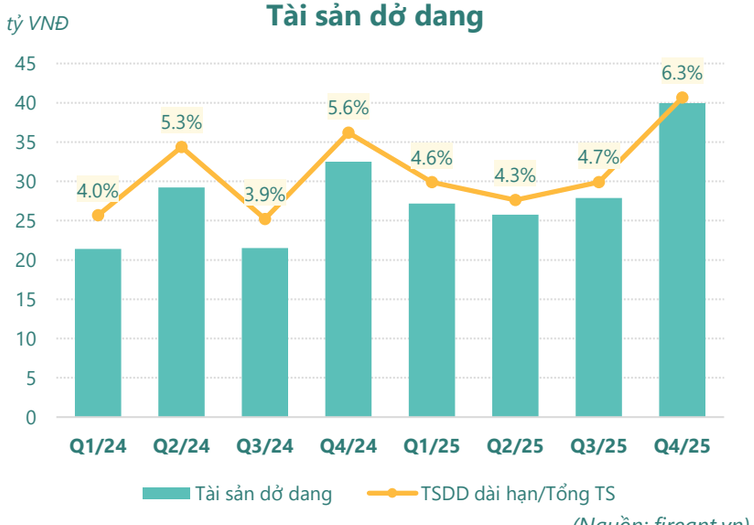
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



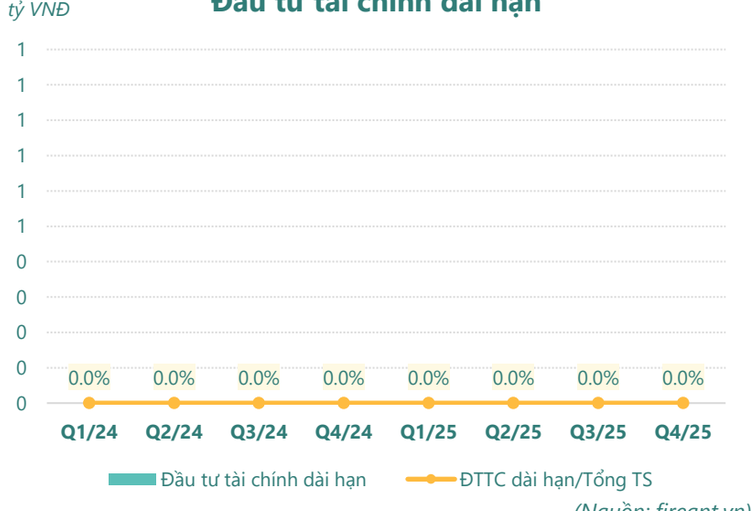
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



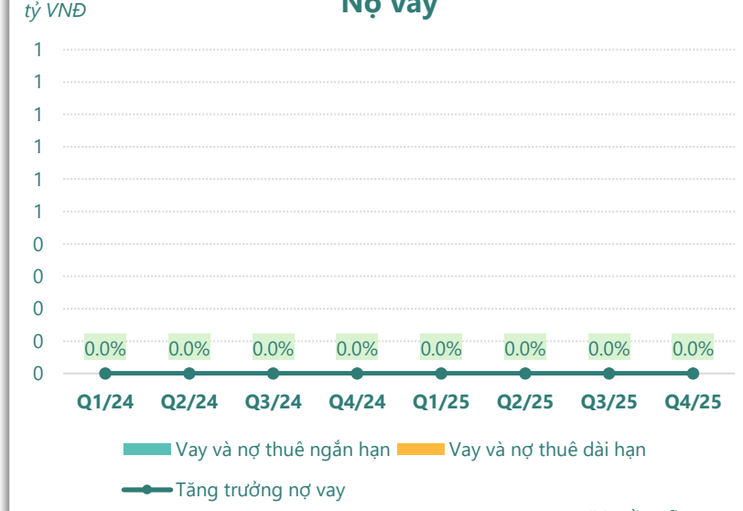
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

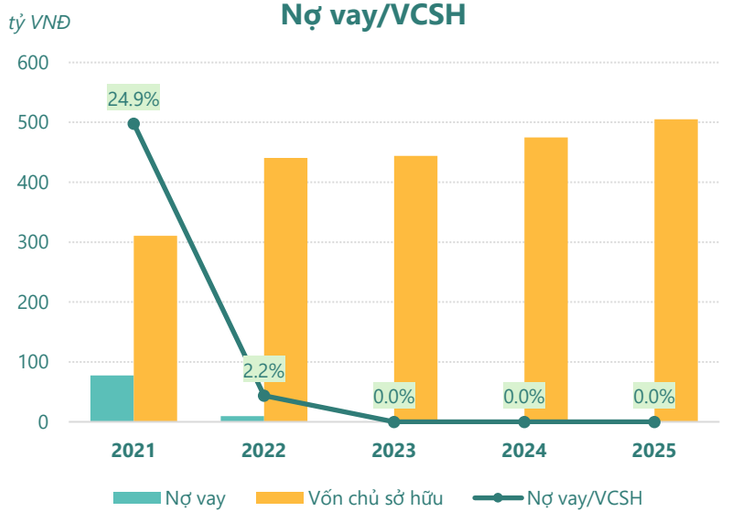
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

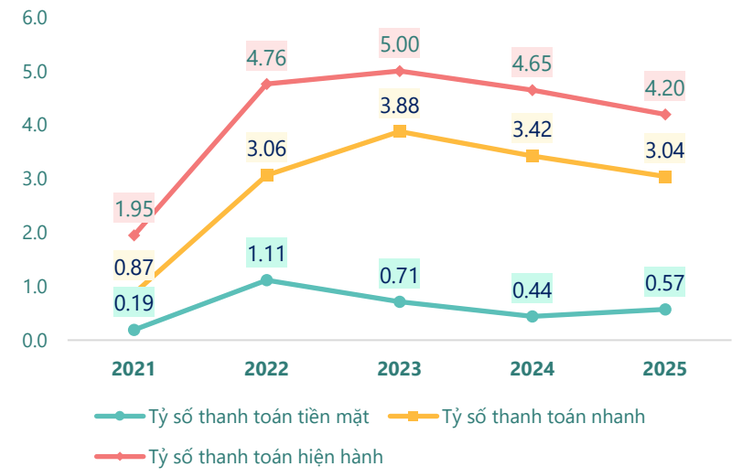
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



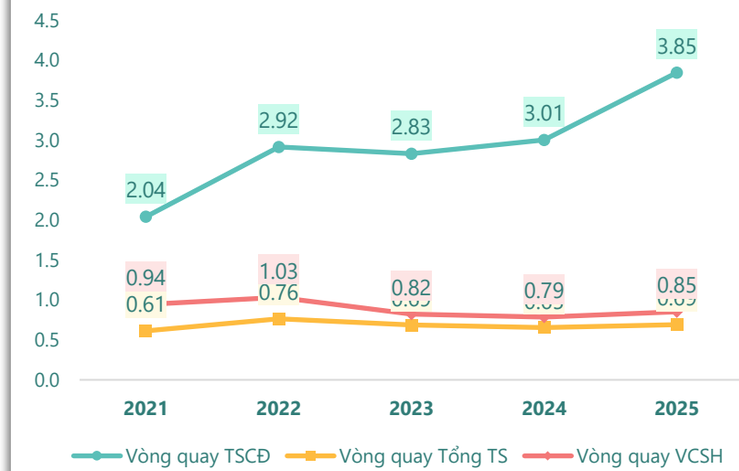
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



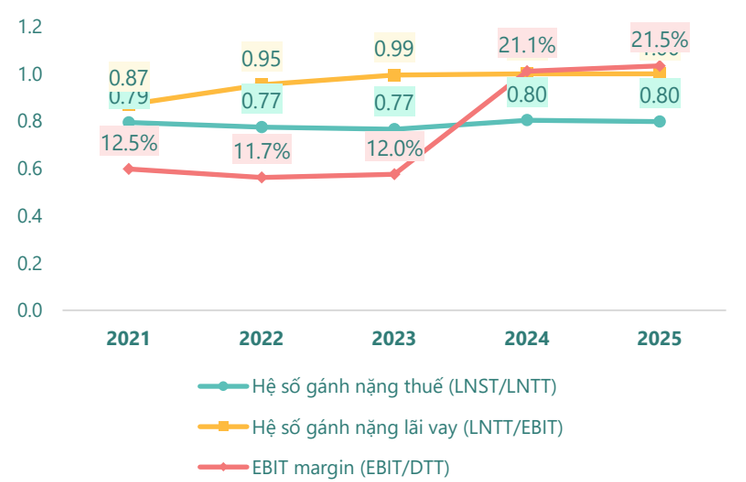
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



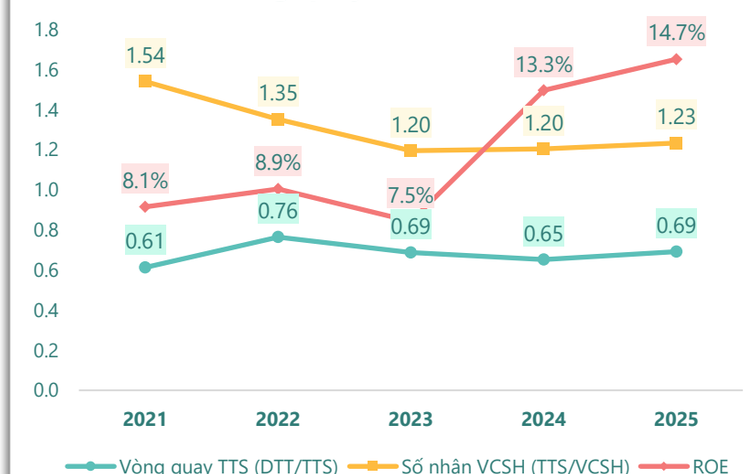
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



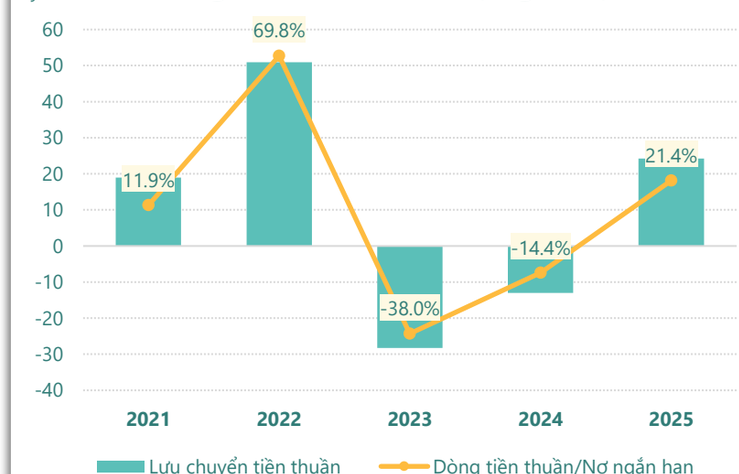
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**99.0**	**118**	**-16.1%**	**418**	**361**	**15.9%**
Giá vốn hàng bán	71.3	86.4	-17.5%	291	241	20.9%
Lợi nhuận gộp	27.7	31.4	-11.8%	127	120	6.0%
Doanh thu HĐTC	2.50	1.76	41.9%	9.10	5.92	53.8%
Chi phí TC	0.01	0.00		0.01	0.00	554%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.89	6.19	-4.8%	18.2	18.3	-0.8%
Chi phí QLDN	**8.38**	**9.83**	**-14.8%**	**29.1**	**33.4**	**-12.9%**
LN thuần từ HĐKD	15.9	17.2	-7.6%	88.7	73.9	20.0%
Lợi nhuận khác	**0.64**	**0.82**	**-22.2%**	**1.36**	**2.07**	**-34.4%**
LN trước thuế	16.5	18.0	-8.1%	90.1	76.0	18.5%
Lợi nhuận sau thuế	**13.2**	**14.4**	**-8.7%**	**71.9**	**61.1**	**17.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.2**	**14.4**	**-8.7%**	**71.9**	**61.1**	**17.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.64	28.7	14.5	13.7	7.14	73.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.4	-19.1	-25.2	18.7	-17.9	-27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.41	-0.16	-0.22	-0.10	-31.8	-0.18
Tiền đầu kỳ	38.7	30.4	40.1	29.3	61.7	19.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.14**	**9.48**	**-10.9**	**32.3**	**-42.6**	**45.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.15	0.21	0.04	0.16	0.09	0.04
Tiền cuối kỳ	30.4	40.1	29.3	61.7	19.3	64.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**632**	**577**	**9.5%**
Tài sản ngắn hạn	476	421	13.1%
Tiền và tương đương tiền	64.7	40.1	61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	194	163	19.1%
Phải thu ngắn hạn	82.0	105	-21.7%
Hàng tồn kho	131	111	18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.11	2.83	80.2%
Tài sản dài hạn	**156**	**156**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	1.07	0.24	345%
Tài sản cố định	103	115	-10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	40.0	32.5	23.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.9**	**8.25**	**44.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	127	102	24.0%
Nợ ngắn hạn	**113**	**90.6**	**25.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	35.8	33.6%
Nợ dài hạn	13.5	11.7	14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**505**	**475**	**6.4%**
Vốn chủ sở hữu	**505**	**475**	**6.4%**
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)